ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1598/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng.

(Địa điểm: thôn Bá Hợp, thôn Lý Đỏ, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 9

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QD15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/QĐ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trện địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 671/BC-STC ngày 02/10/2026 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường tháng 9 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá 9 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 101/TB-UBND ngày 21/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc bổ sung, điều chỉnh để thực hiện Dự án đầu

tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt biện pháp, mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số: 464/2026/068/CT ngày 11/02/2026 của Công ty Công ty TNHH Tư vấn và định giá ACV về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Bá Hợp, thôn Lý Đỏ, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) - Đợt 9;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 188/TTr-KT, ngày 19 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác: đơn giá 100.000 đồng/m².

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. *(Địa điểm: thôn Bá Hợp, thôn Lý Đỏ, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 9)*, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân - đợt 9 là: **7.041.238.020** đồng, *(Bảy tỉ, không trăm bốn mươi một triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, không trăm hai mươi đồng)*, bao gồm:

2.1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Tổng diện tích thu hồi: 11.065,9 m². Loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: 11 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

* Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **7.041.238.020** đồng, *(Bảy tỉ, không trăm bốn mươi một triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, không trăm hai mươi đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất chuyên trồng lúa (10.299,2 m^2): 1.029.920.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (10.299,2 m^2): 5.149.600.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 157.950.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (10.299,2 m^2): 308.976.000 đồng;
- Hỗ trợ chi phí đào ao: 187.551.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi: 172.684.600 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ tài sản: 34.556.420 đồng;

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2.2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÌNH GIANG T.P HẢI DƯƠNG

Vũ Đăng Chương

T.P HẢI

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG ĐỊA ĐIỂM: THÔN LÝ ĐỎ, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1598/QĐ-UBND ngày 19/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất theo trích đo	Loại đất theo hiện trạng	Loại đất theo nguồn gốc	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng (đồng)
													Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)=(14)*100.000*	*(21)*	*(22)=(14)* 100.000*5*	*(23)=(14)* 100.000*30%*	*(24)=(17)*(18)* (19)*14.625*	*(25)=(20)+(21) +(22)+(23)+(24)*
1	**Bùi Văn Vũ +Vũ Thị Hường**	LUC	NHK	LUC	2	97	1.276,8	1.276,8	1.276,8	0,0	0,0	1.276,8	1.276,0	0,8	99,94	2	12	30	127.600.000	16.598.400	638.000.000	38.280.000	10.530.000	**831.008.400**
2	**Lê Anh Tuấn + Vũ Thị Duyên**	LUC	NHK	LUC	2	114	638,4	1.287,0	633,3	5,1	0,0	638,4	638,0	0,4	49,57	5	6	30	63.800.000	8.232.900	319.000.000	19.140.000	13.162.500	**423.335.400**
3	**Nghiêm Văn Luận + Vũ Thị Tài**	LUC	LUC	LUC	2	96	2.628,0	2.628,0	1.033,8	0,0	1.594,2	1.033,8	1.033,8	0,0	39,34	8	6	30	103.380.000	10.338.000	516.900.000	31.014.000	21.060.000	**682.692.000**
4	**Trần Đình Đạt**	LUC	LUC	LUC	2	90	1.879,2	2.286,0	146,0	0,0	1.733,2	146,0	146,0	0,0	6,39	4	3	30	14.600.000	1.460.000	73.000.000	4.380.000	5.265.000	**98.705.000**
5	**Vũ Duy Chức+ Lê Thị Chinh**	LUC	CLN	LUC	2	99	2.669,9	4.655,0	2.669,9	0,0	0,0	2.669,9	2.369,0	300,9	50,89	6	6	30	236.900.000	54.765.700	1.184.500.000	71.070.000	15.795.000	**1.563.030.700**
6	**Vũ Đình Khâm+ Vũ Thị Duyến**	LUC	CLN	LUC	2	100	1.111,3	2.387,0	1.111,3	0,0	0,0	1.111,3	1.102,0	9,3	100,00	10	12	30	238.700.000	61.144.600	1.193.500.000	71.610.000	52.650.000	**1.617.604.600**
		LUC	CLN	LUC	2	109	1.467,7		1.467,7	0,0	0,0	1.467,7	1.285,0	182,7										
7	**Trần Thị Huân**	LUC	HNK	LUC	2	85	1.080,0	3.211,0	166,7	0,0	913,3	166,7	166,7	0,0	5,19	9	3	30	16.670.000	0	83.350.000	5.001.000	11.846.250	**116.867.250**
Tổng							**12.751,3**	**17.730,8**	**8.505,5**	**5,1**	**4.240,7**	**8.510,6**	**8.016,5**	**494,1**		**44**			**801.650.000**	**152.539.600**	**4.008.250.000**	**240.495.000**	**130.308.750**	**5.333.243.350**

Bằng chữ: Năm tỉ, ba trăm ba mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN BÁ HỢP, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1598/QĐ-UBND ngày 19/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất	Loại đất theo hiện trạng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Khối lượng đào ao (m3)	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường về đất trồng cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chi phí đào ao (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Tổng cộng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m2)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m2)													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(12)* 100.000 đồng*	*(20)=(19)*5* 100.000 đồng*	*(21)=(19)* 100.000 đồng*30%*	*(22)=(16)+(17)+(18)* 14,625 đồng*	*(23)=(14)* 60,000 đồng*	*(24)*	*(25)*	*(26)=(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)*
1	Vũ Văn Thanh	LUC	CLN+NTS	48	192	2.265,6	4.500,0	1.088,0	1.177,6	1.088,0	1.088,0		1.431	24,18	8	3	30	108.800.000	544.000.000	32.640.000	10.530.000	85.851.000	22.136.557	7.924.650	811.882.207
2	Trần Thị Thôn	LUC	CLN+NTS	48	194	1.661,0	1.661,0	494,4	1.166,6	494,4	494,4		578	29,77	5	3	30	49.440.000	247.200.000	14.832.000	6.581.250	34.677.000	11.678.263	3.181.650	367.590.163
3	Đỗ Thị Mến	LUC	CLN+NTS	48	196	2.469,4	2.469,4	933,6	1.535,8	933,6	661,0	272,6	1.117	26,77	4	3	30	66.100.000	330.500.000	19.830.000	5.265.000	67.023.000	741.600	4.341.600	493.801.200
4	Nguyễn Văn Hoàng	LUC	CLN+NTS	47	1049	353,0	353,0	39,3	313,7	39,3	39,3		0	11,13	4	3	30	3.930.000	19.650.000	1.179.000	5.265.000	0	0	4.697.100	34.721.100
Tổng						6.749,0	8.983,4	2.555,3	4.193,7	2.555,3	2.282,7	272,6			21	12	120	228.270.000	1.141.350.000	68.481.000	27.641.250	187.551.000	34.556.420	20.145.000	1.707.994.670

Bằng chữ: Một tỉ, bảy trăm linh bảy triệu, chín trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng./.